

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-8.6%	-16.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

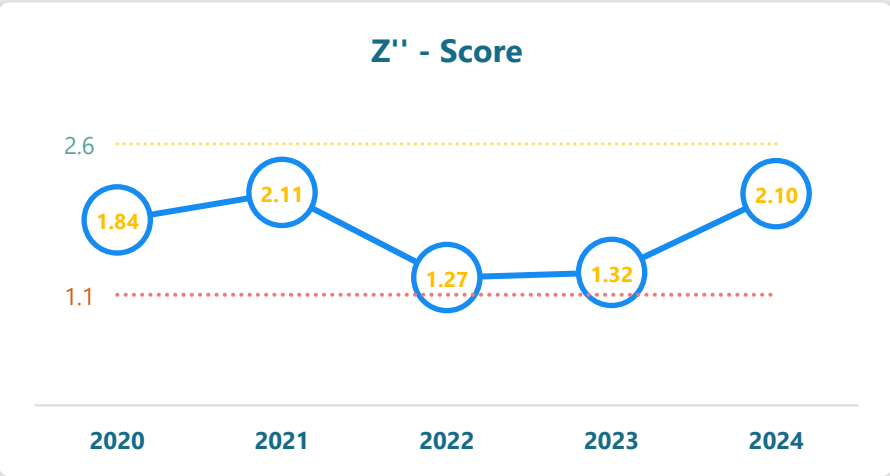
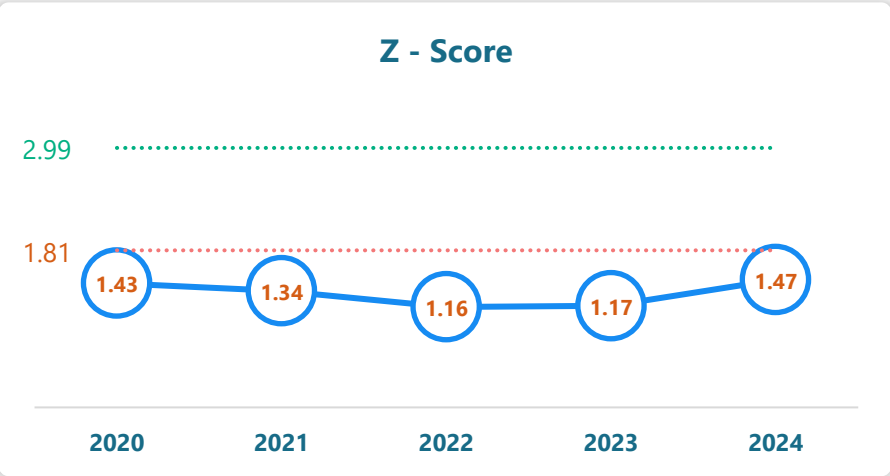
Hệ số nguy cơ phá sản	2.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	33,752
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 3,754
	▲ 12.5%

2024	
LN sau thuế	2,669
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1,805
	▲ 209%

2024	
ROE	7.3%
+/- YoY	▲ 5.8%

2024	
ROA	3.0%
+/- YoY	▲ 2.4%



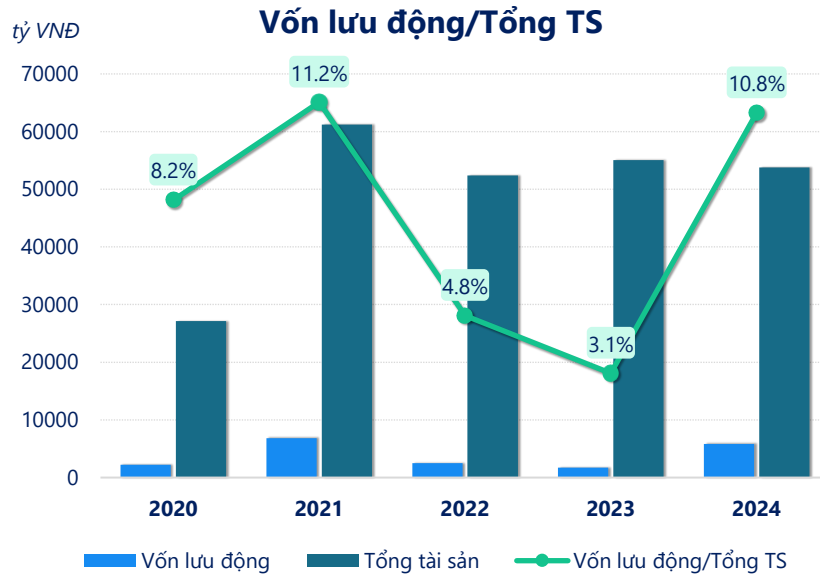
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GEX** năm **2024** đạt **1.47**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GEX** năm **2024** đạt **2.10**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **GEX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.5%** đạt **33,752** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 209%** đạt **2,669** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

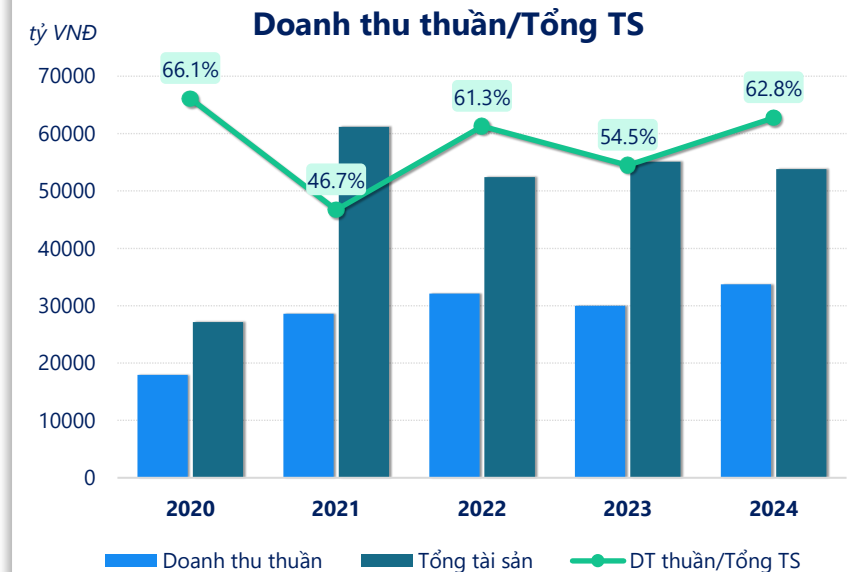
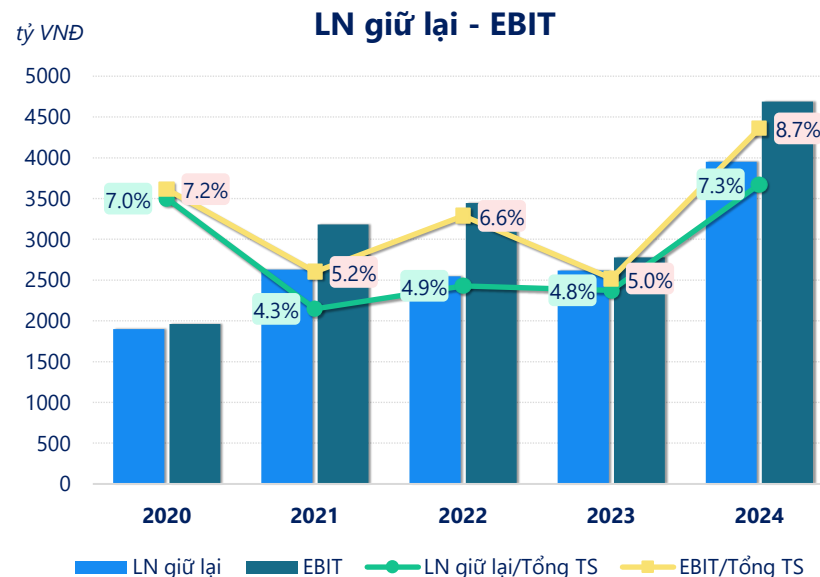
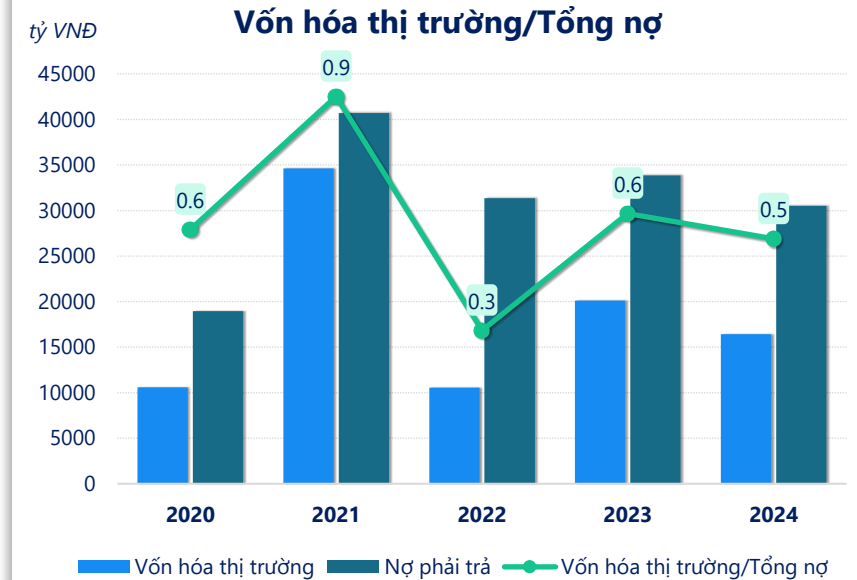
CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	53,803	55,077	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	30,891	34,778	-11.2%
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	1,176	1,345	-12.5%
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	16,995	18,591	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,256	21,224	9.6%
Vốn chủ sở hữu	23,217	21,179	9.6%
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	39.0	44.6	-12.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,949	28,578	32,089	29,998	33,752
Giá vốn hàng bán	15,322	24,205	25,631	24,489	26,990
Lợi nhuận gộp	2,627	4,373	6,458	5,509	6,762
Doanh thu HĐTC	697	1,168	731	450	1,500
Chi phí TC	1,120	1,575	2,266	1,889	1,690
Chi phí lãi vay	766	1,125	1,363	1,379	1,077
LN trong công ty LKLD	39.3	230	36.0	60.8	37.0
Chi phí bán hàng	470	887	1,290	1,141	1,279
Chi phí QLDN	641	1,289	1,668	1,575	1,750
LN thuần từ HĐKD	1,133	2,020	2,001	1,415	3,581
Lợi nhuận khác	64.5	37.3	79.5	-18.2	32.2
LN trước thuế	1,197	2,057	2,081	1,397	3,613
Lợi nhuận sau thuế	980	1,666	1,532	864	2,669
LNST của CĐ cty mẹ	802	1,039	369	330	1,631

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	373	-2,514	7,917	4,426	2,509
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,980	-5,777	-3,133	-6,924	-967
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,245	11,640	-6,533	2,650	-787
Tiền đầu kỳ	921	1,559	4,906	3,156	3,313
Lưu chuyển tiền thuần	639	3,350	-1,748	152	756
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.57	-2.73	-1.68	4.40	5.79
Tiền cuối kỳ	1,559	4,906	3,156	3,313	4,074